

Số: 8886 /KH-UBND

Củ Chi, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾ HOẠCH

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn huyện Củ Chi

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều Thành phố giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 1920/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 77/HD-BCĐCTGNBV ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về phê duyệt Chương trình Giảm nghèo bền vững huyện Củ Chi giai đoạn 2021 – 2025;

Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Kịp thời cập nhật, bổ sung hộ gia đình có cuộc sống khó khăn có khả năng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện để tránh trường hợp bỏ sót hộ ngoài chương trình giảm nghèo bền vững huyện và thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

- Trên cơ sở số lượng và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn

huyện giai đoạn 2021 – 2025 đã được phê duyệt, tổ chức rà soát thông tin hộ gia đình làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo hằng năm; đồng thời, xây dựng kế hoạch, lộ trình giảm nghèo năm tiếp theo phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm đảm bảo mục tiêu giảm nghèo đề ra hằng năm và giai đoạn 2021 – 2025.

- Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 để triển khai thực hiện chính sách theo quy định.

2. Yêu cầu:

- Tăng cường tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của việc tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 đến các xã, thị trấn để người dân biết tham gia thực hiện.

- Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy trình, đúng đối tượng, tránh trục lợi chính sách.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền trong công tác rà soát; thường xuyên theo dõi, giám sát, đảm bảo công tác rà soát được chặt chẽ, đầy đủ, chính xác và đúng tiến độ theo quy định.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ RÀ SOÁT

1. Phạm vi rà soát: Được thực hiện tại địa bàn dân cư của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Củ Chi

2. Đối tượng rà soát:

2.1. Đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: Hộ gia đình thường trú hoặc đăng ký tạm trú ổn định trên 06 tháng tại địa bàn các xã, thị trấn và hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đang quản lý tại thời điểm rà soát.

2.2. Đối tượng rà soát hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: Hộ gia đình sinh sống trên địa bàn dân cư của các xã, thị trấn làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

3. Đơn vị rà soát: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

III. PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH

1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo đa chiều Thành phố được quy định tại Điều 1 Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều Thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và phù hợp chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Điều 3 Nghị định số

07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025.

2. Phương pháp xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

IV. THỜI GIAN RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH

1. Thời gian rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm như sau:

1.1. Định kỳ mỗi năm 01 lần: thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

1.2. Thường xuyên hằng năm: mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

2. Thời gian xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

V. QUY TRÌNH RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm: Thực hiện theo Hướng dẫn số 77/HD-BCĐCTGNBV ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố về hướng dẫn rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm giai đoạn 2022-2025.

1.1. Bước 1: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn chủ trì, phối hợp với khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân, Tổ trưởng Tổ tự quản giảm nghèo bền vững và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát gồm:

a) Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đang quản lý tại thời điểm rà soát.

b) Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (*theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Kế hoạch này*).

1.2. Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình

Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn chủ trì, phối hợp với khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân (*hoặc Tổ trưởng Tổ tự quản giảm nghèo bền vững hoặc rà soát viên*) thu thập thông tin hộ gia đình để xác định mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, tổng hợp và phân loại hộ gia đình:

a) Đối với hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đang quản lý tại thời điểm rà soát: Sử dụng Phiếu khảo sát, rà soát thực trạng đời sống dân cư giai đoạn 2021 – 2025 [*theo Phụ lục 02/PKS-21 tại Kế hoạch số 2290/KH-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện Củ Chi giai đoạn 2021 – 2025 (viết tắt là Kế hoạch số 2290/KH-UBND)*] để tiếp

tục rà soát thông tin thay đổi của hộ và thành viên được ghi trên phiếu đã được khảo sát, rà soát ở thời điểm liền kề trước đây.

b) Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: Lập danh sách (theo Phụ lục 01/DS-21 tại Kế hoạch số 2290/KH-UBND) và sử dụng Phiếu khảo sát, rà soát thực trạng đời sống dân cư giai đoạn 2021 – 2025 (theo Phụ lục 02/PKS-21) để khảo sát thông tin hộ gia đình.

1.3. Bước 3. Tổ chức họp để thống nhất kết quả khảo sát, rà soát

a) Thành phần cuộc họp: Đại diện Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn, cấp ủy chỉ bộ khu phố, ấp, đoàn thể, Trưởng khu phố, ấp (chủ trì họp) và đại diện các hộ gia đình có tên trong danh sách rà soát, các hộ gia đình khác của tổ dân phố, tổ nhân dân dự họp; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, thị trấn giám sát.

b) Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả mức độ thiếu hụt của các hộ gia đình được rà soát. Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50% thực hiện rà soát lại theo quy định tại Bước 2, mục này.

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của người chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở khu phố, ấp và 01 bản lưu ở Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn).

1.4. Bước 4. Niêm yết, thông báo công khai

a) Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại văn phòng khu phố, ấp, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; thông báo qua Đài Truyền thanh các xã, thị trấn trong thời gian 03 ngày làm việc.

b) Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; đồng thời, niêm yết công khai lại kết quả phúc tra theo quy định tại điểm a, Bước 4 nêu trên.

c) Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

1.5. Bước 5. Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

1.6. Bước 6. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tiếp thu ý kiến, ra quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát

cận nghèo trên địa bàn theo *Phụ lục số 04* và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo *Phụ lục số 05* ban hành kèm theo Kế hoạch này.

2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm:
Thực hiện theo Hướng dẫn số 77/HD-BCĐCTGNBV ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố về hướng dẫn rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm giai đoạn 2022-2025.

2.1. Bước 1. Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo *Phụ lục số 06* ban hành kèm theo Kế hoạch này; nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân để gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

2.2. Bước 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm theo quy trình quy định tại Bước 2, 3, 4 mục 1, phần V của Kế hoạch này; quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình:

3.1. Bước 1. Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo *Phụ lục số 03* ban hành kèm theo Kế hoạch này; nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân để gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

3.2. Bước 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố, ấp và trụ sở Văn phòng - Tụ điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao khu phố, ấp, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; thông báo qua Đài Truyền thanh các xã, thị trấn (nếu có) trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo *Phụ lục số 04* ban hành kèm theo Kế hoạch này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại mục 2 phần IV. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chế độ báo cáo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo:

4.1. Ngày 03 hằng tháng (từ tháng 02 đến tháng 9), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (thông

qua Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện) kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên trên địa bàn (nếu có).

4.2. Ngày 05 hằng tháng (từ tháng 02 đến tháng 9), Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Thành phố về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên trên địa bàn (nếu có).

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và định kỳ giai đoạn 2022 - 2025 được chi từ nguồn kinh phí hoạt động của Ban Giám nghèo bền vững huyện từ tiền lãi cho vay thu được từ nguồn vốn cho vay Hỗ trợ giảm nghèo và tiền lãi từ Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm Thành phố.

2. Kinh phí thực hiện rà soát xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 do Ủy ban nhân dân huyện bảo đảm theo phân cấp và các quy định hiện hành.

VII. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Từ ngày ban hành Kế hoạch: Ủy ban nhân dân huyện và các xã, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo rà soát; xây dựng Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn; chỉ đạo điều tra, rà soát; tổ chức tập huấn cho rà soát viên các xã, thị trấn, cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện.

2. Từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 10 hằng năm: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

3. Từ ngày 01 tháng 11 đến ngày 10 tháng 11 hằng năm: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện tổng hợp kết quả rà soát (do các xã, thị trấn báo cáo) báo cáo nhanh về Ban Chỉ đạo rà soát Thành phố (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố).

4. Từ ngày 15 tháng 11 đến ngày 30 tháng 11 hằng năm: Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện thẩm định kết quả rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt kết quả rà soát và gửi về Ban Chỉ đạo rà soát Thành phố (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố - Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố).

5. Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 14 tháng 12 hằng năm: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện hoàn chỉnh dữ liệu thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý hộ để quản lý, làm thủ tục công nhận hộ theo định kỳ hằng năm và thực hiện các chính sách theo quy định hiện hành.

Riêng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được rà soát thường xuyên hằng năm. Ban Chỉ đạo rà soát các xã, thị trấn thực hiện quy trình theo mục 2, phần V của Kế hoạch này và thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban, lãnh đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Phòng Y tế, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Quản lý Đô thị, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Kinh tế, Chi cục Thống kê, Công an huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Hướng dẫn cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quy trình, hồ sơ thủ tục rút gọn về phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo mẫu biểu, báo cáo theo quy định.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm trên địa bàn; chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức rà soát hộ nghèo, cận nghèo; có ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Thành phố theo quy định tại mục 4, phần V của Kế hoạch này.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo; chủ trì tổ chức tập huấn, hướng dẫn và triển khai cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các nội dung liên quan đến rà soát hộ nghèo, cận nghèo theo hướng dẫn của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Thành phố và quy định tại Kế hoạch này.

- Tổng hợp, dự trù kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, kinh phí tổ chức thực hiện công tác tập huấn, rà soát, kiểm tra thực hiện theo quy định.

2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo thực hiện công tác rà soát

Ban Chỉ đạo thực hiện công tác rà soát cấp huyện có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình cho các xã, thị trấn.

- Chỉ đạo, tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

3. Phòng Kinh tế huyện

Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, Chi Cục Thống kê huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện.

Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện theo quy định.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

Phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí dự toán kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch này theo quy định.

5. Phòng Y tế huyện

Phối hợp với Phòng Kinh tế huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện tổng hợp, báo cáo về xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện theo quy định.

6. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế huyện hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội huyện

Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giám sát và cùng tham gia phối hợp thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025.

8. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, thị trấn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn làm Trưởng ban; cán bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (cán bộ không chuyên trách) phụ trách công tác giảm nghèo và cán bộ phụ trách kinh tế làm Phó Trưởng ban Chỉ đạo; công chức được giao nhiệm vụ làm công tác tài chính, y tế, giáo dục, xây dựng, thông tin và truyền thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, Trưởng ấp, khu phố trên địa bàn và cán bộ Ngân hàng Chính sách xã hội được phân công theo dõi tại xã làm thành viên.

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, thị trấn giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên các phương tiện truyền thông; chủ động phát

hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát.

- Tổ chức lực lượng rà soát viên thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn khi nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình theo quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về kết quả rà soát nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại mục 4, phần V của Kế hoạch này.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn huyện Củ Chi đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện) để được chỉ đạo, giải quyết.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP;
- TT.UBND huyện (CT và các PCT);
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng Kinh tế huyện;
- Phòng Y tế huyện;
- Phòng Lao động – TBXH huyện;
- Thành viên Ban GNBV huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.LĐTBXH.3.NTTNgân.52.



**K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hằng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 8886 /KH-UBND

Ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

STT	Nội dung
1	Phụ lục số 03. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình
2	Phụ lục số 04. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn
3	Phụ lục số 05. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo
4	Phụ lục số 06. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Phụ lục số 03. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...¹

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):

Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị²:

.....
.....
.....

..., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.

² Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...

- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Phụ lục số 04. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo hoặc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

Số: /QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số/KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân thành phố rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình quốc gia giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát, Ban giảm nghèo bền vững phường – xã - thị trấn, Ban điều hành khu phố, ấp và các hộ gia đình có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;
- Thường trực HĐND xã/ thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;
- UBND quận/ huyện/thành phố;
- Phòng LĐTBXH quận/ huyện/thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC
DANH SÁCH ... (2) ... (4)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UB
ngày tháng ... năm 20 ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...(1)....)

STT	Họ và tên chủ hộ	Mã số hộ	Dân tộc	Giới tính (Nam, Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ (ghi theo thứ tự khu phố/ấp)
I.	Hộ ... (6)					
1	Nguyễn Văn A					
2	Nguyễn Văn B					
3						
II.	Hộ ... (7)					
1	Nguyễn Văn C					
2	Nguyễn Văn D					
3						
III.	Tổng cộng (I + II)					

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Trưởng Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chi áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(6): Nghèo/ thoát nghèo/ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(7): Cận nghèo/ thoát cận nghèo.

UBND XÃ/PHƯỜNG/
THỊ TRẤN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN

....., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CÁN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghề nghiệp đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định chuẩn nghề nghiệp cho người làm công tác quản lý và điều hành các doanh nghiệp;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... chứng nhận:

Họ gia đình ông/bà: Dân tộc:
Số CCCD/CMND: Ngày cấp
Mã số hộ nghèo, cận nghèo:
Nơi thường trú:

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2021 - 2025

NĂM 20.....											
☐	N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN									
☐	CN										
		☐ ₁ ☐ ₂		☐ ₃ ☐ ₄		☐ ₅ ☐ ₆		☐ ₇ ☐ ₈		☐ ₉ ☐ ₁₀	
NĂM 20.....											
☐	N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN									
☐	CN										
		☐ ₁ ☐ ₂		☐ ₃ ☐ ₄		☐ ₅ ☐ ₆		☐ ₇ ☐ ₈		☐ ₉ ☐ ₁₀	
NĂM 20.....											
☐	N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN									
☐	CN										
		☐ ₁ ☐ ₂		☐ ₃ ☐ ₄		☐ ₅ ☐ ₆		☐ ₇ ☐ ₈		☐ ₉ ☐ ₁₀	
NĂM 20.....											
☐	N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN									
☐	CN										
		☐ ₁ ☐ ₂		☐ ₃ ☐ ₄		☐ ₅ ☐ ₆		☐ ₇ ☐ ₈		☐ ₉ ☐ ₁₀	

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;
- Các số từ 1 - 10 viết tắt về các chi số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:
- 1. Dinh dưỡng; 2: Bảo hiểm y tế; 3: Trình độ giáo dục - đào tạo của người lớn trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi; 4. Tình trạng đi học của trẻ em; 5: Tiếp cận việc làm; 6: Bảo hiểm xã hội; 7: Nhà ở; 8: Nguồn nước sinh hoạt an toàn; 9: Thu nhập; 10: Người phụ thuộc.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chi số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.
2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hướng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.
3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.
4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ.

Phụ lục số 06. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHEÒ,
HỘ THOÁT CẬN NGHEÒ**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính: Nam ☐, Nữ ☐

Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Là hộ nghèo ☐, hộ cận nghèo ☐ từ năm đến năm

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/Vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:

.....
.....

...., ngày tháng năm
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Người ký: Ủy ban Nhân dân Huyện Củ Chi
Email: cuchi@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2290**/KH-UBND

Củ Chi, ngày **19** tháng 3 năm 2021

KẾ HOẠCH

Khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện Củ Chi giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 753/KH-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021-2025;

Nhằm xác định chính xác về số lượng và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện giai đoạn 2021-2025 (tại thời điểm 01/01/2021) làm cơ sở cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, chăm lo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện giai đoạn 2021-2025, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 nhằm đo lường mức độ thiếu hụt 05 chiều nghèo gắn với 10 chỉ số thiếu hụt xã hội; từ đó, hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác của huyện, đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng, đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nhu cầu xã hội cơ bản đang còn thiếu hụt của người nghèo, hộ nghèo và hộ cận nghèo huyện; tạo điều kiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo từng bước vươn lên trong cuộc sống, thoát nghèo bền vững; làm cơ sở đề xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch giảm nghèo theo từng năm và giai đoạn trên địa bàn huyện.

2. Tập trung chuẩn bị và tổ chức thực hiện khảo sát thông tin hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn (gọi tắt là cấp xã). Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trong nội bộ Đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và cán bộ, công chức cấp xã, đến Ban điều hành Khu phố/ấp, tổ dân phố/tổ nhân dân và nhất là các hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn về chuẩn nghèo đa chiều thành phố giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025; lựa chọn lực lượng cộng tác



viên, giám sát viên có trình độ, nhiệt tình và trách nhiệm; tổ chức tập huấn kỹ nội dung và cách thức tổ chức thực hiện khảo sát; theo dõi, giám sát thường xuyên, chặt chẽ quá trình tiến hành khảo sát ở cấp xã; đặc biệt, hướng dẫn cụ thể cho người dân tự đăng ký phiếu khảo sát nhằm đảm bảo chất lượng dữ liệu thông tin khảo sát được thu thập đầy đủ và chính xác.

3. Đảm bảo thực hiện khảo sát đúng quy trình và thời gian kế hoạch đề ra; tính toán khối lượng công việc khảo sát hợp lý, khoa học tiết kiệm về thời gian, công sức và kinh phí thực hiện.

II. PHẠM VI KHẢO SÁT

Phạm vi khảo sát được thực hiện tại địa bàn dân cư của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Củ Chi.

III. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT, RÀ SOÁT

1. Đối tượng khảo sát: Hộ gia đình thường trú hoặc tạm trú ổn định trên 06 tháng tại địa bàn các xã, thị trấn.

2. Đơn vị khảo sát: Hộ gia đình.

Thông tin chung của hộ gia đình và thành viên trong hộ được thu thập ghi vào Phiếu khảo sát thực trạng đời sống dân cư giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố (sau đây gọi tắt là phiếu khảo sát).

IV. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Khảo sát về thông tin chung hộ gia đình và từng thành viên trong hộ gồm các nội dung như sau:

1. Thông tin về hộ gia đình và thành viên trong hộ

- Nơi cư trú, tình trạng đăng ký tại nơi cư trú (có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú).

- Họ và tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, tuổi, dân tộc, mối quan hệ với chủ hộ, chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân), chính sách đang hưởng (ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng), tham gia các tổ chức chính trị-xã hội, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, thành viên tham gia Tổ tự quản giảm nghèo, thành viên bị bệnh nặng (bệnh Down, tâm thần, bại não, khuyết tật,...), nguyện vọng của thành viên,... và một số thông tin khác để chương trình thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ.

2. Mức độ thiếu hụt theo Bộ tiêu chí nghèo đa chiều đa chiều gồm 5 chiều gắn với 10 chỉ số thiếu hụt quy định tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố, cụ thể:

2.1. Chiều Y tế: gồm 2 chỉ số thiếu hụt

a) Chỉ số thiếu hụt về **Dinh dưỡng**: Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân

nặng theo tuổi.

b) Chỉ số thiếu hụt về **Bảo hiểm y tế**: Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế.

2.2. *Chiều Giáo dục và Đào tạo: gồm 2 chỉ số thiếu hụt*

a) Chỉ số thiếu hụt về **Trình độ giáo dục - đào tạo** của người lớn trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi: Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng. [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].

b) Chỉ số thiếu hụt về **Tình trạng đi học của trẻ em**: Hộ gia đình có ít nhất 01 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi gồm: trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non; trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học; trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở.

2.3. *Chiều Việc làm - Bảo hiểm xã hội: gồm 2 chỉ số thiếu hụt*

a) Chỉ số thiếu hụt về **Tiếp cận việc làm**: Hộ gia đình có ít nhất 01 người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động.

b) Chỉ số thiếu hụt về **Bảo hiểm xã hội**: Hộ gia đình có người trong độ tuổi lao động đang làm việc có thu nhập mà không tham gia bảo hiểm xã hội.

2.4. *Chiều Điều kiện sống: gồm 2 chỉ số thiếu hụt*

a) Chỉ số thiếu hụt về **Nhà ở**: Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (hai trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc) hoặc diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 6 m^2 (nội thành) và nhỏ hơn 10 m^2 (ngoại thành).

b) Chỉ số thiếu hụt về **Nguồn nước sinh hoạt an toàn**: Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước an toàn (gồm: nước máy tại nhà, hoặc nước máy cung cấp tại điểm tập trung).

2.5. *Chiều Thu nhập: gồm 2 chỉ số thiếu hụt*

a) Chỉ số thiếu hụt về **Thu nhập**: Hộ có thu nhập bình quân từ 36 triệu đồng/người/năm (03 triệu đồng/người/tháng) trở xuống.

b) Chỉ số thiếu hụt về **Người phụ thuộc**: Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng chính sách trợ cấp xã hội hằng tháng.

3. Tình trạng hộ gia đình theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố

3.1. Chuẩn hộ nghèo

Hộ nghèo là hộ gia đình thường trú hoặc tạm trú ổn định trên 06 tháng tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Hộ gia đình có từ 03 chỉ số thiếu hụt trở lên.
- Hộ gia đình có chỉ số thiếu hụt về Thu nhập và chỉ số thiếu hụt về Người phụ thuộc.

3.2. Chuẩn hộ cận nghèo

Hộ cận nghèo: Là hộ gia đình thường trú hoặc tạm trú ổn định trên 06 tháng tại Thành phố Hồ Chí Minh có 02 chỉ số thiếu hụt và có thu nhập bình quân đầu người trên 36 triệu đồng đến 46 triệu đồng/người/năm.

V. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN KHẢO SÁT

1. Mốc thời gian tiến hành khảo sát: ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Thời gian thực hiện cuộc khảo sát: từ ngày 19 tháng 3 năm 2021 đến hết ngày 25 tháng 6 năm 2021, trong đó:

- Thời gian chuẩn bị, tuyên truyền, tập huấn khảo sát: 10 ngày (từ ngày 19 tháng 3 năm 2021 đến ngày 28 tháng 3 năm 2021).
- Thời gian thu thập thông tin của hộ gia đình tại địa bàn dân cư: 30 ngày (từ ngày 29 tháng 3 năm 2021 đến ngày 27 tháng 4 năm 2021).
- Thời gian tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo: 10 ngày (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021 đến ngày 07 tháng 5 năm 2021)
- Thời gian họp bình nghị trong dân, hoàn chỉnh danh sách: 15 ngày (từ ngày 08 tháng 5 năm 2021 đến ngày 22 tháng 05 năm 2021).
- Thời gian các xã, thị trấn tổng hợp và ra quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố giai đoạn 2021 - 2025: 09 ngày (từ ngày 23 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021).
- Thời gian tổng hợp hoàn chỉnh và báo cáo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của các xã, thị trấn: 05 ngày (từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến ngày 05 tháng 6 năm 2021).

- Thời gian Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp, báo cáo Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố (Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững) về số lượng, danh sách và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố đầu giai đoạn 2021 - 2025 chậm nhất là ngày 10 tháng 6 năm 2021.

Lưu ý: Tùy vào tình hình của từng địa phương có thể rút ngắn thời gian khảo sát và hoàn thành các bước trước thời gian quy định nêu trên.

VI. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT VÀ CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Phương pháp, công cụ khảo sát, thu thập thông tin

Cuộc khảo sát, thu thập thông tin hộ gia đình lần này được thực hiện theo phương pháp hộ gia đình tự kê khai bằng Phiếu khảo sát, rà soát thực trạng đời sống dân cư giai đoạn 2021 – 2025. Cộng tác viên cấp xã sẽ phối hợp với Tổ trưởng tổ dân phố, tổ nhân dân phố biển nội dung khảo sát và hướng dẫn cách ghi phiếu khảo sát cho hộ gia đình tự ghi, sau đó nộp lại phiếu cho Tổ trưởng tổ dân phố, tổ nhân dân hoặc Cộng tác viên.

(Đính kèm Phụ lục 01/DS-21 (danh sách hộ gia đình để xác định phát phiếu khảo sát) và Phụ lục 02/PKS-21 (phiếu khảo sát, rà soát thực trạng đời sống dân cư giai đoạn 2021-2025)).

2. Các bước tiến hành

Quy trình khảo sát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố được tiến hành theo các bước sau:

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban giảm nghèo bền vững) huyện chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện giai đoạn 2021-2025.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện quyết định thành lập Tổ Công tác khảo sát cấp huyện do Trưởng Ban giảm nghèo bền vững huyện là Tổ trưởng và các thành viên là cán bộ chuyên trách giảm nghèo bền vững huyện. Tổ Công tác khảo sát cấp huyện chịu trách nhiệm phối hợp với cán bộ giám sát thành phố và tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện về công tác triển khai, giám sát thực hiện kế hoạch khảo sát trên địa bàn huyện; nghiệm thu kết quả khảo sát của các xã, thị trấn để báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững thành phố.

- Hỗ trợ Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền nội dung khảo sát và tập huấn nghiệp vụ khảo sát cho các xã, thị trấn.

b) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm:

- Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Thành lập Tổ Công tác khảo sát cấp xã do Trưởng Ban Giảm nghèo bền vững cấp xã làm Tổ trưởng và các thành viên là chuyên trách giảm nghèo, công chức cấp xã:

- + Số lượng thành viên Tổ Công tác khảo sát cấp xã tùy thuộc vào số lượng hộ gia đình dự kiến phát phiếu khảo sát: từ 03 - 05 người nếu số lượng khảo sát từ 2.000 hộ gia đình trở xuống và từ 05 - 07 người nếu số lượng khảo

sát trên 2.000 hộ gia đình.

+ Tổ Công tác khảo sát cấp xã có trách nhiệm triển khai thực hiện, đôn đốc Cộng tác viên tiến hành hướng dẫn, hỗ trợ các hộ gia đình kê khai thông tin vào phiếu khảo sát đảm bảo đầy đủ, đúng thông tin, nghiêm thu phiếu khảo sát và hoàn thành theo tiến độ quy định.

- Lựa chọn, bố trí và phân công lực lượng Cộng tác viên của cấp xã:

+ **Cộng tác viên:** Là công chức cấp xã, Trưởng Ban điều hành khu phố/ấp, Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân, Tổ trưởng Tổ tự quản giảm nghèo, sinh viên...có thời gian và điều kiện tham gia cuộc khảo sát, có uy tín với người dân tại địa bàn phụ trách khảo sát, có hiểu biết về chương trình giảm nghèo và có khả năng tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn hộ gia đình về mục đích, nội dung cuộc khảo sát và thông thạo cách ghi Phiếu khảo sát.

+ Đối với một số địa bàn có nhiều hộ gia đình người dân tộc sinh sống, cần chọn Cộng tác viên phụ trách địa bàn phải biết tiếng dân tộc (chủ yếu là tiếng Hoa, Chăm hoặc Khmer...), có thể đọc, thông dịch và hướng dẫn nội dung phiếu khảo sát bằng tiếng dân tộc cho những hộ này.

+ Cộng tác viên có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ hộ gia đình ghi thông tin vào Phiếu khảo sát đảm bảo đúng, đầy đủ theo thông tin của hộ cung cấp.

+ Số lượng Cộng tác viên: tại mỗi xã, thị trấn: 01 Cộng tác viên phụ trách phát phiếu khảo sát từ 150 đến 200 hộ dân; thực hiện khảo sát từ 07 - 10 hộ dân/01 ngày công.

2.2. Công tác tổ chức tập huấn nghiệp vụ khảo sát

a) Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện

- Triển khai kế hoạch tổ chức khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và lập danh sách cử cán bộ cấp huyện, cấp xã tham gia đầy đủ các lớp tập huấn của thành phố.

- Tổ chức tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát cho Cộng tác viên, đại diện Ban điều hành Khu phố/ấp và Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân.

b) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai kế hoạch tổ chức khảo sát và lập danh sách cử Cộng tác viên, đại diện Ban điều hành Khu phố/ấp và Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân tham gia đầy đủ lớp tập huấn của huyện.

2.3. Công tác tuyên truyền

a) Phòng Văn hóa và Thông tin huyện chịu trách nhiệm tổ chức thông tin tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nội dung thực hiện của cuộc khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025 trong nội bộ Đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể huyện và người dân trên địa bàn huyện để biết, thống nhất nhận thức và cùng tham gia thực hiện.

Các hình thức thông tin tuyên truyền cần đa dạng, tạo sự quan tâm của

người dân trên địa bàn như: thông tin trên đài phát thanh, xe thông tin di động...

b) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thông tin tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nội dung thực hiện của cuộc khảo sát, về cách xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025 thông qua các cuộc họp; thông báo tại các Bảng thông tin ở trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và Bản tin trụ sở Ban điều hành Khu phố/ấp; dán áp phích, treo băng rôn tại một số địa điểm công cộng, phát thanh trên loa phát thanh, bản tin của cấp xã kết hợp với phát tài liệu tuyên truyền (tờ rơi) về cuộc khảo sát đến người dân.

Công tác thông tin tuyên truyền rộng rãi sẽ giúp cho mọi người dân hiểu biết về cuộc khảo sát và chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025. Khi tiến hành thực hiện khảo sát, nếu hộ gia đình nhận thấy hộ mình có khả năng trong chuẩn hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thành phố nhưng chưa được khảo sát thì đại diện hộ sẽ chủ động gặp trực tiếp Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân, Cộng tác viên hoặc Tổ Công tác khảo sát cấp xã để được khảo sát.

2.4. Tổ chức thực hiện khảo sát

Ủy ban nhân dân cấp xã là nơi trực tiếp tổ chức thực hiện khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025. Có 02 bước thực hiện khảo sát như sau:

2.4.1. Công tác chuẩn bị đối tượng khảo sát

a) Lập danh sách hộ gia đình dự kiến phát phiếu khảo sát

Để đảm bảo việc khảo sát hộ không bị trùng, sót trong quá trình thực hiện, Tổ Công tác khảo sát cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lập danh sách hộ theo từng tổ dân phố/tổ nhân dân, cụ thể:

“Danh sách hộ gia đình”: do Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân lập danh sách hộ gia đình đang cư ngụ tại địa bàn bao gồm hộ gia đình thường trú hoặc tạm trú ổn định trên 06 tháng tại Thành phố Hồ Chí Minh tính đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2021 (theo Phụ lục 01/DS-21).

**Lưu ý:* Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đảm bảo lập đầy đủ danh sách hộ gia đình đang cư ngụ tại địa bàn, tránh bỏ sót hộ.

b) Xác định số lượng và danh sách hộ gia đình được khảo sát theo từng tổ dân phố/tổ nhân dân

Sau khi Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân lập xong “Danh sách hộ gia đình” sẽ gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét để xác định số lượng và danh sách hộ sẽ tiến hành khảo sát của từng tổ dân phố/tổ nhân dân. Ủy ban nhân dân các xã-thị trấn, Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân, người tổng hợp chịu trách nhiệm ký vào danh sách này và gửi cho Cộng tác viên, Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân để thực hiện khảo sát theo quy trình được hướng dẫn.

2.4.2. Thu thập thông tin khảo sát và công tác giám sát (theo Phụ lục 02/PKS-21)

a) Công tác thu thập thông tin khảo sát tại cấp xã được thực hiện trong 30 ngày (từ ngày 29 tháng 3 năm 2021 đến ngày 27 tháng 4 năm 2021) và được thực hiện như sau:

(a1) Tổ chức họp dân: Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân thông báo mời các hộ gia đình trong Tổ dự họp theo danh sách hộ tham gia khảo sát của từng tổ dân phố/tổ nhân dân để thu thập thông tin. Có thể chọn 01 trong 02 cách thu thập thông tin:

- Cách 1: Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân chia danh sách hộ khảo sát ra từng nhóm hộ nhỏ (07 - 15 hộ) để mời họp; Cộng tác viên thực hiện các bước: giải thích về mục đích thu thập thông tin của hộ, sau đó hướng dẫn từng câu hỏi cho các hộ tự điền thông tin tại chỗ.

** Lưu ý: Cách này cần có thời gian và phải làm cuốn chiếu; địa điểm họp dân phải rộng, có bàn để người dân ghi phiếu; Tổ trưởng cần thông báo trước để hộ cử người đại diện có trình độ tiếp thu và ghi phiếu tại chỗ.*

- Cách 2: Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân mời họp chung tất cả các hộ có trong danh sách hộ khảo sát; Cộng tác viên hướng dẫn cách tự ghi phiếu khảo sát và để các hộ về nhà tự ghi trong thời gian 01 ngày; sau đó, Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân sẽ thu lại phiếu khảo sát. Nếu có hộ gia đình vắng không dự họp thì Cộng tác viên sẽ đến trực tiếp hộ gia đình để phát phiếu và hướng dẫn cách tự ghi, sau đó nhận lại phiếu.

** Lưu ý: Thu thập thông tin của cuộc khảo sát lần này (giống với giai đoạn 2016 - 2020) chủ yếu thực hiện theo cách để người dân chủ động, tự ghi vào phiếu; tuy nhiên, sẽ có các trường hợp hộ gia đình không thể tự ghi phiếu khảo sát (già cả, không biết chữ, bệnh nặng...) nên Cộng tác viên sẽ thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp và ghi giúp thông tin cho hộ gia đình trên phiếu khảo sát của hộ, ghi xong đọc lại cho hộ thống nhất và ký tên vào phiếu.*

(a2) Sau khi nhận lại phiếu khảo sát từ hộ, Cộng tác viên chịu trách nhiệm:

- Kiểm tra thông tin trên phiếu và phối hợp với hộ gia đình để chỉnh sửa, bổ sung thông tin trên phiếu (nếu chưa chính xác, phù hợp).

- Sau khi kết thúc khảo sát, Cộng tác viên kiểm tra, tổng hợp, sắp xếp hồ sơ theo hướng dẫn (danh sách hộ gia đình khảo sát và phiếu khảo sát theo thứ tự trong danh sách hộ gia đình khảo sát) và bàn giao cho Tổ Công tác khảo sát cấp xã tiếp nhận **trước ngày 27 tháng 4 năm 2021** (Biên bản bàn giao theo hướng dẫn của Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố).

(a3) Tổ Công tác khảo sát cấp xã kiểm tra, nghiệm thu lại phiếu khảo sát do Cộng tác viên nộp về; nếu phát hiện có sai sót thì yêu cầu Cộng tác viên bổ sung, hoàn chỉnh phiếu khảo sát trước khi cập nhật phiếu khảo sát

vào phần mềm Quản lý hộ.

b) Công tác giám sát:

- Trong quá trình thu thập thông tin, Giám sát viên cấp thành phố và Tổ Công tác khảo sát cấp huyện phối hợp cùng Tổ Công tác khảo sát cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác khảo sát ở địa bàn cấp xã.

** Lưu ý: Cần kiểm tra danh sách hộ khảo sát của tổ dân phố/tổ nhân dân và phiếu khảo sát thu được trong những ngày đầu khảo sát để phát hiện ngay thiếu sót; đồng thời, báo cáo kịp thời với cấp huyện, thành phố những vướng mắc, khó khăn phát sinh để được chỉ đạo giải quyết.*

- Giám sát viên cấp thành phố và Tổ Công tác khảo sát cấp huyện chịu trách nhiệm bám sát địa bàn, hỗ trợ, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn trong suốt quá trình khảo sát tại cấp xã.

2.5. Tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; bình nghị, công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025

2.5.1. Tổng hợp danh sách hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025, thực hiện trong 10 ngày (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021 đến ngày 07 tháng 5 năm 2021)

- Từ kết quả thông tin thu thập trên Phiếu khảo sát, Tổ Công tác khảo sát cấp xã tiến hành nhập vào phần mềm quản lý hộ và in ra danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ không nghèo và tình hình thiếu hụt của từng chiều nghèo theo từng chỉ số để đưa ra bình nghị công khai trong dân.

- Danh sách hộ nghèo và hộ cận nghèo được lập và in riêng từng Tổ dân phố/Tổ nhân dân để gửi lại cho Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân tổ chức họp dân bình xét công khai theo quy định về công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo của thành phố.

2.5.2. Tổ chức họp dân để xem xét, bình nghị danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện trong 15 ngày (từ ngày 08 tháng 5 năm 2021 đến ngày 22 tháng 5 năm 2021)

Căn cứ vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ không nghèo vừa khảo sát, được xử lý từ phần mềm Quản lý hộ do Chuyên trách giảm nghèo cấp xã cung cấp, Tổ trưởng tổ dân phố/tổ nhân dân phối hợp với Cộng tác viên, tổ chức họp hộ gia đình của tổ để bình nghị công khai danh sách này.

Sau khi họp bình nghị và có kết quả của các tổ dân phố/tổ nhân dân, Tổ Công tác khảo sát cấp xã chịu trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung thông tin của hộ trong danh sách bình nghị (nếu có thay đổi trong lúc bình nghị) vào Phần mềm Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố giai đoạn 2021 - 2025; sau đó, in ra danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025 của cấp xã.

2.5.3. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025, thực hiện trong 09 ngày (từ ngày 23 tháng 5 năm 2021 đến

ngày 31 tháng 5 năm 2021)

- Tổ Công tác khảo sát cấp xã báo cáo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã sau khi bình nghị cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức họp thành viên Ban giảm nghèo cấp xã xem xét, thông qua kết quả danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; từ đó, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách này.

- Căn cứ ý kiến phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 – 2025.

(Quy trình bình nghị và công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo hướng dẫn của Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố).

2.6. Tổng hợp báo cáo

a) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm chiết xuất dữ liệu về kết quả khảo sát từ Phần Quản lý hộ kèm theo quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo gửi về Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban giảm nghèo bền vững) huyện **chậm nhất là ngày 31 tháng 5 năm 2021.**

b) Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban giảm nghèo bền vững) huyện chịu trách nhiệm tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả về số lượng và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố) **chậm nhất là ngày 10 tháng 6 năm 2021.**

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách thành phố

Kinh phí thực hiện cuộc khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện giai đoạn 2021-2025 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố) chi theo quy định.

2. Nguồn kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, giám sát

Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chi từ nguồn kinh phí được giao về Ban giảm nghèo bền vững huyện năm 2021.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện (Thường trực Ban giảm nghèo bền vững) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện giai đoạn 2021-2025 cho Ủy ban nhân dân huyện và Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố) đúng thời gian quy định.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện phối hợp Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban giảm nghèo bền vững) huyện tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của cuộc khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố giai đoạn 2021-2025.

3. Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện hướng dẫn Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đúng quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể huyện chỉ đạo, hướng dẫn các cấp cơ sở theo hệ thống ngành tham gia, phối hợp thực hiện Kế hoạch này.

5. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tập trung tổ chức thực hiện theo đúng nội dung Kế hoạch của huyện.

Nơi nhận:

- BCĐCTGNBV thành phố;
- TT. UBND huyện (CT, các PCT);
- UBMTTQ VN và các đoàn thể huyện;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện;
- Thành viên BGNBV huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. P.LĐTBXH.2.TNNLinh.52.

Quang

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Hiền

Tên đơn vị (quận, huyện, thành phố Thủ Đức): _____

Phường-xã-thị trấn: _____

Khu phố/Áp: _____

Tổ Dân phố/Tổ Nhân dân: _____

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH

để xác định phát phiếu khảo sát, rà soát thực trạng đời sống

dân cư giai đoạn 2021 - 2025

(Do Tổ trưởng tổ dân phố/Tổ nhân dân thực hiện)

Tháng ____/2021

Tờ thứ trong tổng số tờ

Stt	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ hộ (Số nhà, đường)	Tình trạng đăng ký hộ khẩu (ghi mã tương ứng)	Hộ thuộc Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 (Ghi dấu "X")	Đặc điểm hộ gia đình (Ghi dấu X vào ô thích hợp)							Hộ được chọn phát phiếu khảo sát là hộ có 02 đặc điểm trở xuống (ghi dấu X)	Xác nhận của hộ (Ký tên, ghi rõ họ tên)
					1. Hộ gia đình có thành viên là Lãnh đạo doanh nghiệp Nhà nước, cổ phần hoặc chủ doanh nhiệm tư nhân	2. Hộ gia đình có cơ sở sản xuất kinh doanh có tàu, ghe bò hoặc chủ trang trại hoặc trồng trọt có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên	3. Hộ gia đình có nhà biệt thự, nhà kiến cổ, căn hộ chung cư diện tích bình quân đầu người từ 30 m ² trở lên	4. Hộ gia đình có ít nhất 01 người đang làm việc ở các cơ quan, đơn vị các cấp, 50 triệu đồng trở lên	5. Hộ gia đình có ít nhất 01 ô tô, xe máy (có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên)	6. Hộ gia đình có đồ dùng sinh hoạt: máy điều hòa, tủ lạnh, máy giặt, đàn karaoke (có 03 trong 04 loại trên ghi dấu X)	7. Hộ gia đình có ít nhất 01 thành viên đang học Trung tâm đào tạo Quốc tế, trường Quốc tế hoặc đang du học nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
1													
2													
3													
...													
Tổng cộng													

Hộ phát phiếu khảo sát là hộ ghi dấu 02 đặc điểm trở xuống (từ cột 1 => 7)

Tổng số hộ của Tổ Dân phố/tổ Nhân dân:

Số hộ được phát phiếu khảo sát:

Người tổng hợp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ dân phố/nhân dân
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn
(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THÀNH PHỐ

PHIẾU KHẢO SÁT, RÀ SOÁT TRẠNG ĐỒI SỐNG DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

A. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH:

Khu vực (1. Thành thị, 2. Nông thôn):

Đơn vị (Quận, huyện, thành phố Thủ Đức):

Phường/xã/thị trấn:

Khu phố/ấp:

Họ tên chủ hộ (BẢNG CHỮ IN HOA):

Địa chỉ (số nhà, tên đường):

Tình trạng nơi cư trú của hộ: 1. Có sổ hộ khẩu thường trú ☐; 2. Có sổ tạm trú trên 6 tháng trở lên (thành viên có HKTT ở TPHCM) ☐;

3. Có sổ tạm trú trên 6 tháng trở lên (thành viên có HKTT ở tỉnh hoặc các thành phố khác) ☐.

Mã số hộ:

(Chỉ mã số hộ, lấy 04 số cuối của mã số hộ, không ghi mã phân loại hộ)

1. Hộ mới phát sinh trong giai đoạn 2021-2025: ☐

2. Hộ đã có mã số hộ:

Hộ số:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tổ dân phố/nhân dân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bảng thông tin kết quả		Quý Năm khảo sát thông tin hộ ban đầu	Thời điểm kiểm tra hiệu quả				
Nội dung			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Hộ không tham gia rà soát do (1) Hộ tự nguyện rút tên khỏi CTGN, (2) Trùng lặp; (3) Hộ chết; (4) Hộ chuyển đi không biết nơi đến (5) Hộ chuyển đi biết nơi đến (ghi rõ địa chỉ nơi dân vào ở ngang ứng) (Chỉ mã lý do).							
Chủ hộ thay đổi (do chủ hộ chuyển đi hoặc chết) - Họ, tên chủ hộ thay đổi:							
Tổng số thành viên của hộ							
Loại hộ (ghi mã: (HN) - Hộ nghèo; (HCN) - Hộ cận nghèo; (HKN) - Hộ thoát mức chuẩn hộ cận nghèo)							
Hộ có thành viên hưởng chính sách hàng tháng: ghi mã (1) Ưu đãi người có công; (2) Bảo trợ xã hội							
Hộ có chỉ số thiếu hụt về Thu nhập và chỉ số thiếu hụt về Người phụ thuộc							
Ngày/ tháng/ năm khảo sát, rà soát							
Người khảo sát (Ký tên và ghi rõ họ tên)							
Đại diện hộ gia đình (Ký tên và ghi rõ họ tên)							

B. THÔNG TIN CHUNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

MSH:

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	Thời điểm Quý ____ Năm ____ (Xin vui lòng trả lời các câu hỏi sau bằng cách ghi dấu (X) hoặc ghi số vào ô trống tương ứng)	Thời điểm kiểm tra hiệu quả (Chỉ mã số tương ứng nội dung thay đổi so với dấu ký, không thay đổi thì để trống)				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1. Vật liệu chính làm cột (trụ) hoặc tường chịu lực của ngôi nhà chính hộ đang ở.	1. Bê tông/Gạch/Đá/Sắt thép/Gỗ bần chắc 2. Khác (Ghi rõ)	☐	☐	☐	☐	☐
2. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà chính hộ đang ở.	1. Bê tông/Ngói 2. Tôn hoặc khác (Ghi rõ)	☐	☐	☐	☐	☐
3. Vật liệu chính làm tường bao của ngôi nhà chính hộ đang ở.	1. Bê tông/Gạch/Đá/Gỗ/Tôn 2. Khác (Ghi rõ)	☐	☐	☐	☐	☐
4. Diện tích nhà ở.	m ²	☐	☐	☐	☐	☐
5. Ngôi nhà chính hộ đang ở thuộc sở hữu của ai.	1. Chủ sở hữu ☐ 2. Đồng sở hữu ☐ 3. Nhà thuê ☐ 4. Nhà khác ☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. Ghi dấu (X) vào nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt hàng ngày của hộ.	1. Nước máy ☐ 2. Nước hợp vệ sinh mua từ các đơn vị cung cấp cấp nước (Xe/Trạm/Bồn cấp nước) ☐ 3. Nước giếng khoan/Giếng đào có thành bảo vệ/Nước mưa ☐ 4. Khác (Ghi rõ)	☐	☐	☐	☐	☐
7. Hộ có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố (Ghi dấu (X) vào ô Có khi hộ đã tiếp nhận Quyết định thu hồi đất).	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	
8. Tham gia Tổ tự quản giám nghèo bền vững	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	

PHẦN II. THÀNH VIÊN HỌ GIA ĐÌNH (Mỗi thành viên tương ứng 01 tờ thông tin, chủ hộ là thành viên thứ nhất): từ câu 1 đến câu 16										
Thời điểm kiểm tra hiệu quả (Ghi dấu (X) hoặc ghi thông tin vào ô tương ứng nội dung thay đổi so với đầu kỳ, nếu không thay đổi thì để trống)										
Nội dung	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên	Thành viên
	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng	1. Tầng
	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám	2. Giám
1. Họ và tên thành viên: (BẢNG CHỮ IN HOA)	3. Dân tộc: 1. Kinh 2. Hoa 3. Khmer 4. Chăm 5. Khác		Tuổi		Tuổi		Tuổi		Tuổi	
4. Ngày, tháng, năm sinh	2. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ		5. Tuổi		5. Tuổi		5. Tuổi		5. Tuổi	
6. Mối quan hệ với chủ hộ	1. Chủ hộ 2. Vợ, chồng 3. Con đẻ, con nuôi, cháu nội, ngoại 4. Cháu nội, ngoại 5. Cha, mẹ 6. Khác (Ghi rõ):		Mối quan hệ với chủ hộ		Mối quan hệ với chủ hộ		Mối quan hệ với chủ hộ		Mối quan hệ với chủ hộ	
7. Chứng minh nhân dân (The căn cước công dân)	Số điện thoại liên lạc		Số điện thoại liên lạc		Số điện thoại liên lạc		Số điện thoại liên lạc		Số điện thoại liên lạc	
9. Thuộc diện chính sách ưu đãi người có công (Chỉ mã đối tượng chính sách ưu đãi người có công đang hưởng)	1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không	
10. Thuộc diện bảo trợ xã hội (Chỉ mã đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng)	1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không	
11. Tham gia các tổ chức (01 người có thể ghi dấu (X) vào nhiều ô trả lời)	1. Hội Liên hiệp Phụ nữ 2. Hội Cựu chiến binh 3. Hội Nông dân 4. Đoàn Thanh niên 5. Công Đoàn 6. Đảng CSVN		Tham gia các tổ chức		Tham gia các tổ chức		Tham gia các tổ chức		Tham gia các tổ chức	
12. Thành viên không còn khả năng tham gia học tập, lao động (1. Tai nạn, 2. Down, 3. Tâm thần, 4. Bại não, 5. Khuyết tật nặng, 6. Ung thư, 7. Chạy thận nhân tạo, 8. Khác (Ghi rõ))	1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không	
13a. Dinh dưỡng (Ghi rõ cân dưới 16 tuổi)	1. Số cân nặng 2. Chiều cao		1. Chiều cao 2. Cân nặng		1. Chiều cao 2. Cân nặng		1. Chiều cao 2. Cân nặng		1. Chiều cao 2. Cân nặng	
13b. Hiện có bảo hiểm y tế không? (Ghi người từ 6 tuổi trở lên)	1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không		1. Có 2. Không	

Nội dung	Thời điểm Quay Năm		Thời điểm kiểm tra hiện quả (Chỉ dấu (X) hoặc ghi thông tin vào ô tương ứng nội dung thay đổi so với lần trước)									
	Năm		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
14a. Những người chưa bao giờ đi học (Hỏi những thành viên từ 3 tuổi trở lên)	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐
14b. Hiện tại đang đi học? (Hỏi những thành viên từ 3 tuổi trở lên)	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐	1. Có ☐	2. Không ☐
14c. Lớp phổ thông cao nhất đã học xong hoặc đang học? (Hỏi những thành viên từ 03 tuổi trở lên)	1. Mẫu giáo ☐	2. Tiểu học ☐	3. Trung học cơ sở ☐	4. Trung học phổ thông ☐	5. Lớp phổ thông (Học năm nay) ☐	6. Chưa học xong ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
14d. Trình độ chuyên môn cao nhất đã học xong hoặc đang học (Hỏi những thành viên từ 16 tuổi đến 30 tuổi)	1. Chưa qua đào tạo ☐	2. Sơ cấp ☐	3. Trung cấp ☐	4. Cao đẳng ☐	5. Đại học trở lên ☐	6. Chưa học xong ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15a. Tình trạng lao động hiện tại (Hỏi những thành viên trong độ tuổi lao động, chọn 01 công việc chính của thành viên)	1. Có việc làm ổn định ☐	2. Có việc làm không ổn định ☐	3. Chưa có việc làm ☐	4. Học sinh, sinh viên ☐	5. Nội trợ ☐	6. Tình trạng khác ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15b. Có hợp đồng lao động không? (Hỏi những thành viên trong độ tuổi lao động)	1. Có ☐	2. Không ☐	3. Chưa có việc làm ☐	4. Học sinh, sinh viên ☐	5. Nội trợ ☐	6. Tình trạng khác ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15c. Nghề nghiệp (Hỏi cho những thành viên từ 15 tuổi trở lên)	1. Cán bộ, công chức ☐	2. Viên chức ☐	3. Người lao động ☐	4. Lực lượng vũ trang ☐	5. Công việc khác (Chỉ rõ công việc đang làm) ☐	6. Công việc đang làm, nhà nước ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15d. Nơi đang làm việc:	1. Cán bộ, công chức ☐	2. Viên chức ☐	3. Người lao động ☐	4. Lực lượng vũ trang ☐	5. Công việc khác (Chỉ rõ công việc đang làm) ☐	6. Công việc đang làm, nhà nước ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15e. Số tháng làm việc có thu nhập: Thu nhập bình quân của thành viên/tháng (kể cả lương hưu)	1. Cán bộ, công chức ☐	2. Viên chức ☐	3. Người lao động ☐	4. Lực lượng vũ trang ☐	5. Công việc khác (Chỉ rõ công việc đang làm) ☐	6. Công việc đang làm, nhà nước ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15f. Nguồn thu nhập từ đầu (Có thể ghi nhiều mã theo câu 11 phần C)	1. Cán bộ, công chức ☐	2. Viên chức ☐	3. Người lao động ☐	4. Lực lượng vũ trang ☐	5. Công việc khác (Chỉ rõ công việc đang làm) ☐	6. Công việc đang làm, nhà nước ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
15g. Hiện tại có tham gia bảo hiểm xã hội? (Hỏi những thành viên trong độ tuổi lao động)	1. Cán bộ, công chức ☐	2. Viên chức ☐	3. Người lao động ☐	4. Lực lượng vũ trang ☐	5. Công việc khác (Chỉ rõ công việc đang làm) ☐	6. Công việc đang làm, nhà nước ☐	7. Chưa học xong ☐	8. Chưa học xong ☐	9. Chưa học xong ☐	10. Chưa học xong ☐	11. Chưa học xong ☐	12. Chưa học xong ☐
16. Nguyên nhân của thành viên	1. Vay vốn: ☐	2. Mua đất đai: ☐	3. Mua nhà: ☐	4. Mua xe: ☐	5. Mua đồ đạc: ☐	6. Mua sắm: ☐	7. Mua sắm: ☐	8. Mua sắm: ☐	9. Mua sắm: ☐	10. Mua sắm: ☐	11. Mua sắm: ☐	12. Mua sắm: ☐

C. KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ HỘ (Kết quả sau khi bình nghị)

MSH:

Xin vui lòng trả lời các câu hỏi sau bằng cách ghi dấu X vào ô trống tương ứng		Thời điểm kiểm tra hiệu quả (Trả lời các câu hỏi bằng cách ghi mã số và số tương ứng vào ô)			
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Thời điểm Quý Năm					
1. Dinh dưỡng (Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
2. Bảo hiểm y tế (Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 06 tuổi trở lên hiện không có thẻ bảo hiểm y tế)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
3. Trình độ giáo dục người lớn (Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
4. Tình trạng đi học trẻ em (Hộ gia đình có ít nhất 01 trẻ em từ 03 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
5. Tiếp cận việc làm (hộ gia đình có ít nhất 01 người không có việc làm (Người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm) hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
6. Bảo hiểm xã hội (Hộ gia đình có người trong độ tuổi lao động đang làm việc có thu nhập mà không tham gia bảo hiểm xã hội)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
7. Nhà ở (Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc hoặc diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 6m ² (môi thành) và nhỏ hơn 10 m ² (ngoại thành))	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
8. Nước sinh hoạt an toàn (Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước an toàn (gồm: nước máy tại nhà, hoặc nước máy cung cấp tại điểm tập trung))	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
9. Thu nhập (Hộ có thu nhập bình quân từ 36 triệu đồng/người/năm trở xuống)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
10. Người phụ thuộc (Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng chính sách trợ cấp xã hội hằng tháng)	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐	1. Có ☐ 2. Không ☐
11. Tổng thu nhập của hộ:		Tổng thu nhập của hộ trong năm Thu nhập bình quân 1 người/năm (Triệu đồng) (Triệu đồng/ người/ năm)			
Nguồn thu nhập từ 1. SX NÔNG NGHIỆP 2. SX LÂM NGHIỆP 3. SX NGƯ NGHIỆP 4. SX DIỆM NGHIỆP 5. SX TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, NGÀNH NGHIỆP TRUYỀN THỐNG 6. DỊCH VỤ ĐƠN GIẢN 7. BUÔN BÁN NHỎ 8. LÀM CÔNG AN LƯƠNG 9. TRỢ CẤP, HỖ TRỢ XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG HOẶC GIA ĐÌNH 10. KHÁC		Tổng thu nhập của hộ 1. Có ☐ 2. Không ☐ Tổng thu nhập của hộ 1. Có ☐ 2. Không ☐ Tổng thu nhập của hộ 1. Có ☐ 2. Không ☐ Tổng thu nhập của hộ 1. Có ☐ 2. Không ☐			
1. Có ☐ 2. Không ☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐		1. Có ☐ 2. Không ☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐			

Ghi chú:

I. Mã đối tượng hưởng trợ cấp xã hội:

* Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

1. Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
2. Mẹ cô cả cha và mẹ;
3. Mẹ cô cả cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
4. Mẹ cô cả cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
5. Mẹ cô cả cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
6. Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
7. Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
8. Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
9. Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
10. Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
11. Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
12. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất;
13. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;
14. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ, có chồng hoặc vợ đã chết, có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

* Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

15. Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;
16. Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;
17. Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, dù điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng;
18. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

II. Mã đối tượng chính sách có công:

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
3. Liệt sĩ
4. Bà mẹ Việt Nam anh hùng
5. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
6. Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
7. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
8. Bệnh binh;
9. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
10. Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
11. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
12. Người có công giúp đỡ Cách mạng.
13. Thân nhân người có công với cách mạng.